BIỂU TỔNG HỢP

Kết quả lấy ý kiến Nhân dân về Đề án sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Kèm Báo cáo số /BC-UBND ngày /4/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Xã, thị trấn	Tổng số hộ gia đình	Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đại diện hộ gia đình bỏ phiếu hợp lệ		Số cử tri đại diện hộ gia đình bỏ phiếu không hợp lệ		Số cử tri đại diện hộ gia đình đồng ý		Số cử tri đại diện hộ gia đình không đồng ý		Số phiếu có ý kiến khác
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
	TỔNG CỘNG	**466.345**	**463.908**	99,48	**463.187**	99,84	**741**	0,16	**459.475**	98,53	**3.712**	**0,80**	**285**
I	**HUYỆN SƠN ĐỘNG**	**20.963**	**20.963**	**100,0**	**20.963**	**100,00**	**0**	**-**	**20.912**	**99,76**	**51**	**0,24**	**3**
1	Xã Đại Sơn	1460	1460	100,0	1460	100,00	0	-	1456	99,73	4	0,27	0
2	Xã Giáo Liêm	791	791	100,0	791	100,00	0	-	781	98,74	10	1,26	0
3	Xã Phúc Sơn	517	517	100,0	517	100,00	0	-	516	99,81	1	0,19	0
4	Thị trấn An Châu	2541	2541	100,0	2541	100,00	0	-	2539	99,92	2	0,08	0
5	Xã An Bá	1006	1006	100,0	1006	100,00	0	-	1004	99,80	2	0,20	0
6	Xã Vĩnh An	2.152	2.152	100,0	2.152	100,00	0	-	2.151	99,95	1	0,05	0
7	Thị trấn Tây Yên Tử	1914	1914	100,0	1914	100,00	0	-	1912	99,90	2	0,10	0
8	Xã Thanh Luận	801	801	100,0	801	100,00	0	-	801	100,00	0	-	0
9	Xã Long Sơn	1.368	1.368	100,0	1.368	100,00	0	-	1.358	99,27	10	0,73	3
10	Xã Dương Hưu	1412	1412	100,0	1412	100,00	0	-	1410	99,86	2	0,14	0
11	Xã Yên Định	1152	1152	100,0	1152	100,00	0	-	1149	99,74	3	0,26	0
12	Xã Cẩm Đàn	1001	1001	100,0	1001	100,00	0	-	1000	99,90	1	0,10	0
13	Xã An Lạc	954	954	100,0	954	100,00	0	-	950	99,58	4	0,42	0
14	Xã Lệ Viễn	959	959	100,0	959	100,00	0	-	959	100,00	0	-	0
15	Xã Vân Sơn	820	820	100,0	820	100,00	0	-	817	99,63	3	0,37	0
16	Xã Hữu Sản	622	622	100,0	622	100,00	0	-	622	100,00	0	-	0

STT	Xã, thị trấn	Tổng số hộ gia đình	Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đại diện hộ gia đình bỏ phiếu hợp lệ		Số cử tri đại diện hộ gia đình bỏ phiếu không hợp lệ		Số cử tri đại diện hộ gia đình đồng ý		Số cử tri đại diện hộ gia đình không đồng ý		Số phiếu có ý kiến khác
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
17	Xã Tuấn Đạo	1493	1493	100,0	1493	100,00	0	-	1487	99,60	6	0,40	0
II	**HUYỆN LỤC NGẠN**	**26.179**	**26.140**	**99,85**	**26.128**	**99,95**	**13**	**0,05**	**26.000**	**99,32**	**128**	**0,49**	**22**
18	Thị trấn Biển Động	2.093	2.092	99,95	2.092	100,00	0	-	2082	99,47	10	0,48	16
19	Xã Kim Sơn	614	614	100,0	614	100,00	0	-	603	98,21	11	1,79	0
20	Xã Phú Nhuận	1120	1120	100,0	1120	100,00	0	-	1116	99,64	4	0,36	0
21	Xã tân Hoa	1605	1604	99,94	1604	100,00	0	-	1598	99,56	6	0,37	0
22	Thị trấn Phì Điền	1194	1189	99,58	1186	99,75	3	0,25	1166	97,65	20	1,68	0
23	Xã Giáp Sơn	2350	2350	100,0	2350	100,00	0	-	2347	99,87	3	0,13	0
24	Xã Đồng Cốc	1374	1374	100,0	1374	100,00	0	-	1372	99,85	2	0,15	0
25	Xã Tân Quang	2.405	2405	100,0	2405	100,00	0	-	2390	99,38	15	0,62	5
26	Xã Đèo Gia	1.188	1.188	100,0	1.188	100,00	0	-	1.187	99,92	1	0,08	0
27	Xã Tân Lập	2.058	2.057	99,95	2.057	100,00	1	0,05	2.054	99,81	3	0,15	0
28	Xã Sơn Hải	934	934	100,0	932	99,79	2	0,21	924	98,93	8	0,86	0
29	Xã Hộ Đáp	1077	1077	100,0	1077	100,00	0	-	1070	99,35	7	0,65	0
30	Xã Tân Sơn	1.996	1.996	100,0	1996	100,00	0	-	1.991	99,75	5	0,25	1
31	Xã Cấm Sơn	1.174	1.145	97,53	1.141	99,65	4	0,35	1.136	96,76	5	0,43	0
32	Xã Biên Sơn	2175	2175	100,0	2174	99,95	1	0,05	2167	99,63	7	0,32	0
33	Xã Phong Vân	1.361	1.361	100,0	1.359	99,85	2	0,15	1.343	98,68	16	1,18	0
34	Xã Phong Minh	713	711	99,72	711	100,00	0	-	707	99,16	4	0,56	0
35	Xã Sa Lý	748	748	100,0	748	100,00	0	-	747	99,87	1	0,13	0
III	**THỊ XÃ CHŨ**	**31.012**	**30.949**	**99,80**	**30.939**	**99,97**	**10**	**0,03**	**30.774**	**99,23**	**165**	**0,53**	**12**
36	Phường Chũ	3919	3907	99,69	3906	99,97	1	0,03	3888	99,21	18	0,46	1

STT	Xã, thị trấn	Tổng số hộ gia đình	Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đại diện hộ gia đình bỏ phiếu hợp lệ		Số cử tri đại diện hộ gia đình bỏ phiếu không hợp lệ		Số cử tri đại diện hộ gia đình đồng ý		Số cử tri đại diện hộ gia đình không đồng ý		Số phiếu có ý kiến khác
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
37	Phường Thanh Hải	3918	3918	100,0	3918	100,00	0	-	3897	99,46	21	0,54	0
38	Phường Hồng Giang	2586	2586	100,0	2586	100,00	0	-	2584	99,92	2	0,08	0
39	Phường Trù Hựu	2625	2606	99,28	2606	100,00	0	-	2598	98,97	8	0,30	0
40	Xã Quý Sơn	4900	4879	99,57	4872	99,86	7	0,14	4807	98,10	65	1,33	11
41	Xã Mỹ An	1601	1598	99,81	1598	100,00	0	-	1592	99,44	6	0,37	0
42	Phường Phượng Sơn	3353	3345	99,76	3345	100,00	0	-	3340	99,61	5	0,15	0
43	Xã Tân Mộc	1502	1502	100,0	1502	100,00	0	-	1502	100,00	0	-	0
44	Xã Nam Dương	2363	2363	100,0	2361	99,92	2	0,08	2348	99,37	13	0,55	0
45	Xã Kiên Thành	2375	2375	100,0	2375	100,00	0	-	2362	99,45	13	0,55	0
46	Xã Kiên Lao	1870	1870	100,0	1870	100,00	0	-	1856	99,25	14	0,75	0
IV	**HUYỆN LỤC NAM**	**56.967**	**56.406**	**99,02**	**56.271**	**99,76**	**141**	**0,25**	**55.490**	**97,41**	**781**	**1,37**	**44**
47	Xã Lục Sơn	1852	1836	99,14	1827	99,51	15	0,82	1808	97,62	19	1,03	0
48	Xã Bình Sơn	1742	1668	95,75	1662	99,64	6	0,36	1625	93,28	37	2,12	0
49	Xã Trường Sơn	1630	1627	99,82	1627	100,00	0	-	1518	93,13	109	6,69	0
50	Xã Vô Tranh	2400	2400	100,0	2400	100,00	0	-	2394	99,75	6	0,25	1
51	Xã Cẩm Lý	3101	3101	100,0	3076	99,19	25	0,81	3049	98,32	27	0,87	0
52	Xã Đan Hội	1245	1245	100,0	1245	100,00	0	-	1244	99,92	1	0,08	0
53	Xã Đông Phú	2349	2349	100,0	2342	99,70	7	0,30	2336	99,45	6	0,26	0
54	Xã Đông Hưng	2344	2344	100,0	2344	100,00	0	-	2249	95,95	95	4,05	0
55	Xã Nghĩa Phương	4131	4131	100,0	4126	99,88	5	0,12	4109	99,47	17	0,41	0
56	Xã Trường Giang	675	675	100,0	675	100,00	0	-	668	98,96	7	1,04	0
57	Xã Huyền Sơn	1417	1417	100,0	1416	99,93	1	0,07	1414	99,79	2	0,14	4

STT	Xã, thị trấn	Tổng số hộ gia đình	Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đại diện hộ gia đình bỏ phiếu hợp lệ		Số cử tri đại diện hộ gia đình bỏ phiếu không hợp lệ		Số cử tri đại diện hộ gia đình đồng ý		Số cử tri đại diện hộ gia đình không đồng ý		Số phiếu có ý kiến khác
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
58	Thị trấn Đồi Ngô	4788	4788	100,0	4773	99,69	15	0,31	4718	98,54	55	1,15	5
59	Xã Cương Sơn	1479	1479	100,0	1479	100,00	0	-	1440	97,36	39	2,64	
60	Xã Tiên Nha	1304	1260	96,63	1260	100,00	0	-	1252	96,01	8	0,61	0
61	Xã Chu Điện	3198	3058	95,62	3058	100,00	0	-	3044	95,18	14	0,44	1
62	Thị trấn Phương Sơn	2081	1876	90,15	1874	99,89	2	0,11	1833	88,08	41	1,97	9
63	Xã Lan Mẫu	2209	2209	100,0	2209	100,00	0	-	2201	99,64	8	0,36	19
64	Xã Bắc Lũng	1777	1714	96,45	1713	99,94	1	0,06	1702	95,78	11	0,62	0
65	Xã Yên Sơn	2569	2569	100,0	2566	99,88	3	0,12	2566	99,88	0	-	5
66	Xã Khám Lạng	1603	1603	100,0	1603	100,00	0	-	1586	98,94	17	1,06	0
67	Xã Tam Dị	4276	4276	100,0	4254	99,49	22	0,51	4059	94,93	195	4,56	0
68	Xã Bảo Đài	2494	2494	100,0	2480	99,44	14	0,56	2477	99,32	3	0,12	0
69	Xã Bảo Sơn	3452	3452	100,0	3427	99,28	25	0,72	3379	97,89	48	1,39	0
70	Xã Thanh Lâm	2851	2835	99,44	2835	100,00	0	-	2819	98,88	16	0,56	0
V	**HUYỆN LẠNG GIANG**	**58.406**	**58.355**	**99,91**	**58.327**	**99,95**	**28**	**0,05**	**57.889**	**99,11**	**438**	**0,75**	**4**
71	Thị trấn Vôi	4926	4922	99,92	4921	99,98	1	0,02	4902	99,51	19	0,39	0
72	Xã Xương Lâm	2613	2590	99,12	2588	99,92	2	0,08	2582	98,81	6	0,23	0
73	Xã Tân Hưng	3024	3024	100,0	3024	100,00	0	-	3013	99,64	11	0,36	0
74	Xã Hương Lạc	4486	4486	100,0	4486	100,00	0	-	4463	99,49	23	0,51	1
75	Xã Mỹ Thái	2302	2302	100,0	2302	100,00	0	-	2298	99,83	4	0,17	0
76	Xã Xuân Hương	3423	3423	100,0	3422	99,97	1	0,03	3402	99,39	20	0,58	0
77	Xã Dương Đức	2187	2187	100,0	2187	100,00	0	-	2125	97,17	62	2,83	0
78	Xã Tân Thanh	2853	2853	100,0	2850	99,89	3	0,11	2839	99,51	11	0,39	0

STT	Xã, thị trấn	Tổng số hộ gia đình	Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đại diện hộ gia đình bỏ phiếu hợp lệ		Số cử tri đại diện hộ gia đình bỏ phiếu không hợp lệ		Số cử tri đại diện hộ gia đình đồng ý		Số cử tri đại diện hộ gia đình không đồng ý		Số phiếu có ý kiến khác
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
79	Xã Hương Sơn	3915	3915	100,0	3915	100,00	0	-	3850	98,34	65	1,66	0
80	Thị trấn Kép	3212	3212	100,0	3211	99,97	1	0,03	3202	99,69	9	0,28	0
81	Xã Quang Thịnh	3149	3149	100,0	3149	100,00	0	-	3142	99,78	7	0,22	0
82	Xã Tân Dĩnh	3750	3750	100,0	3750	100,00	0	-	3744	99,84	6	0,16	1
83	Xã Thái Đào	2672	2672	100,0	2672	100,00	0	-	2652	99,25	20	0,75	0
84	Xã Đại Lâm	1.953	1953	100,0	1953	100,00	0	-	1928	98,72	25	1,28	0
85	Xã Đào Mỹ	2265	2241	98,94	2233	99,64	8	0,36	2186	96,51	47	2,08	2
86	Xã Tiên Lục	5443	5443	100,0	5433	99,82	10	0,18	5358	98,44	75	1,38	0
87	Xã Nghĩa Hòa	2152	2152	100,0	2151	99,95	1	0,05	2133	99,12	18	0,84	0
88	Xã An Hà	2410	2410	100,0	2409	99,96	1	0,04	2401	99,63	8	0,33	0
89	Xã Nghĩa Hưng	1671	1671	100,0	1671	100,00	0	-	1669	99,88	2	0,12	0
VI	**HUYỆN YÊN THẾ**	**29.553**	**29.391**	**99,45**	**29.331**	**99,80**	**60**	**0,20**	**28.955**	**97,98**	**376**	**1,27**	**31**
90	Xuân Lương	1.693	1.693	100,0	1.691	99,88	2	0,12	1.687	99,65	4	0,24	3
91	Canh Nậu	1.764	1.741	98,70	1.725	99,08	16	0,92	1.702	96,49	23	1,30	7
92	Đồng Tiến	1.100	1.100	100,0	1.097	99,73	3	0,27	1.089	99,00	8	0,73	-
93	Tam Tiến	1.749	1.749	100,0	1.747	99,89	2	0,11	1.662	95,03	85	4,86	-
94	Tiến Thắng	1.356	1.356	100,0	1.356	100,00	0	-	1.350	99,56	6	0,44	-
95	An Thượng	1.283	1.283	100,0	1.283	100,00	0	-	1.268	98,83	15	1,17	-
96	TT. Phồn Xương	2.573	2.543	98,83	2.531	99,53	12	0,47	2.509	97,51	22	0,86	-
97	Tân Hiệp	2.332	2.332	100,0	2.332	100,00	0	-	2.313	99,19	19	0,81	-
98	Đồng Tâm	711	696	97,89	695	99,86	1	0,14	689	96,91	6	0,84	-
99	Đồng Lạc	1.102	1.102	100,0	1.102	100,00	0	-	1.068	96,91	34	3,09	-

STT	Xã, thị trấn	Tổng số hộ gia đình	Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đại diện hộ gia đình bỏ phiếu hợp lệ		Số cử tri đại diện hộ gia đình bỏ phiếu không hợp lệ		Số cử tri đại diện hộ gia đình đồng ý		Số cử tri đại diện hộ gia đình không đồng ý		Số phiếu có ý kiến khác
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
100	Tân Sỏi	1.264	1.264	100,0	1.262	99,84	2	0,16	1.239	98,02	23	1,82	6
101	TT. Bố Hạ	2.902	2.860	98,55	2.857	99,90	3	0,10	2.837	97,76	20	0,69	13
102	Hương Vĩ	1.745	1.712	98,11	1.699	99,24	13	0,76	1.679	96,22	20	1,15	0
103	Đông Sơn	2.364	2.364	100,0	2.361	99,87	3	0,13	2.344	99,15	17	0,72	1
104	Đồng Vương	1.291	1.291	100,0	1.291	100,00	0	-	1.272	98,53	19	1,47	1
105	Đồng Kỳ	2.719	2.719	100,0	2.718	99,96	1	0,04	2.697	99,19	21	0,77	-
106	Đồng Hưu	1.605	1.586	98,82	1.584	99,87	2	0,13	1.550	96,57	34	2,12	-
VII	**HUYỆN TÂN YÊN**	**46.571**	**46.102**	**98,99**	**46.090**	**99,97**	**12**	**0,03**	**45.745**	**98,23**	**345**	**0,74**	**24**
107	Xã Cao Xá	3375	3375	100,0	3375	100,00	0	-	3363	99,64	12	0,36	3
108	Thị trấn Cao Thượng	4055	3954	97,51	3952	99,95	2	0,05	3934	97,02	18	0,44	18
109	Xã Ngọc Lý	2096	2038	97,23	2038	100,00	0	-	2027	96,71	11	0,52	2
110	Xã Việt Lập	2714	2714	100,0	2714	100,00	0	-	2694	99,26	20	0,74	0
111	Xã Ngọc Châu	1958	1899	96,99	1899	100,00	0	-	1893	96,68	6	0,31	0
112	Xã Ngọc Thiện	3644	3599	98,77	3595	99,89	4	0,11	3578	98,19	17	0,47	1
113	Xã Song Vân	2395	2395	100,0	2394	99,96	1	0,04	2382	99,46	12	0,50	0
114	Xã Ngọc Vân	2284	2284	100,0	2284	100,00	0	-	2281	99,87	3	0,13	0
115	Xã Việt Ngọc	2274	2200	96,75	2199	99,95	1	0,05	2144	94,28	55	2,42	0
116	Thị trấn Nhã Nam	2360	2360	100,0	2360	100,00	0	-	2342	99,24	18	0,76	0
117	Xã Tân Trung	2416	2316	95,86	2316	100,00	0	-	2301	95,24	15	0,62	0
118	Xã Liên Sơn	1662	1652	99,40	1652	100,00	0	-	1628	97,95	24	1,44	0
119	Xã An Dương	1978	1978	100,0	1976	99,90	2	0,10	1957	98,94	19	0,96	0
120	Xã Phúc Hòa	2112	2110	99,91	2110	100,00	0	-	2092	99,05	18	0,85	0

STT	Xã, thị trấn	Tổng số hộ gia đình	Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đại diện hộ gia đình bỏ phiếu hợp lệ		Số cử tri đại diện hộ gia đình bỏ phiếu không hợp lệ		Số cử tri đại diện hộ gia đình đồng ý		Số cử tri đại diện hộ gia đình không đồng ý		Số phiếu có ý kiến khác
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
121	Xã Hợp Đức	1944	1941	99,85	1941	100,00	0	-	1927	99,13	14	0,72	0
122	Xã Liên Chung	1965	1965	100,0	1965	100,00	0	-	1917	97,56	48	2,44	0
123	Xã Quang Trung	3730	3713	99,54	3712	99,97	1	0,03	3691	98,95	21	0,56	0
124	Xã Lam Sơn	3609	3609	100,0	3608	99,97	1	0,03	3594	99,58	14	0,39	0
VIII	**HUYỆN HIỆP HÒA**	**59.288**	**58.673**	98,96	**58.470**	99,65	**203**	0,35	**58.125**	98,04	**345**	0,58	**39**
125	Xã Hương Lâm	3095	3095	100,0	3095	100,00	0	-	3054	98,68	41	1,32	0
126	Xã Mai Đình	3497	3466	99,11	3466	100,00	0	-	3454	98,77	12	0,34	0
127	Xã Châu Minh	2288	2212	96,68	2204	99,64	8	0,36	2192	95,80	12	0,52	0
128	Xã Xuân cẩm	2708	2708	100,0	2708	100,00	0	-	2707	99,96	1	0,04	0
129	Thị trấn Bắc Lý	3220	3136	97,39	3121	99,52	15	0,48	3087	95,87	34	1,06	0
130	Xã Đông Lỗ	3775	3724	98,65	3690	99,09	34	0,91	3649	96,66	41	1,09	0
131	Xã Đoan Bái	3226	3147	97,55	3142	99,84	5	0,16	3122	96,78	20	0,62	1
132	Xã Danh Thắng	2039	2025	99,31	2020	99,75	5	0,25	2003	98,23	17	0,83	0
133	Xã Lương Phong	4344	4262	98,11	4237	99,41	25	0,59	4215	97,03	22	0,51	0
134	Thị trấn Thắng	5141	5133	99,84	5129	99,92	4	0,08	5116	99,51	13	0,25	1
135	Xã Thường Thắng	2426	2426	100,0	2424	99,92	2	0,08	2411	99,38	13	0,54	3
136	Xã Mai Trung	3458	3326	96,18	3319	99,79	7	0,21	3286	95,03	33	0,95	3
137	Xã Hùng Thái	2506	2506	100,0	2502	99,84	4	0,16	2490	99,36	12	0,48	6
138	xã Hợp Thịnh	2707	2667	98,52	2632	98,69	35	1,31	2620	96,79	12	0,44	8
139	Xã Sơn Thịnh	3702	3702	100,0	3701	99,97	1	0,03	3688	99,62	13	0,35	0
140	Xã Đồng Tiến	2111	2111	100,0	2111	100,00	0	-	2108	99,86	3	0,14	0
141	Xã Toàn Thắng	3012	3012	100,0	3003	99,70	9	0,30	2985	99,10	18	0,60	1

STT	Xã, thị trấn	Tổng số hộ gia đình	Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đại diện hộ gia đình bỏ phiếu hợp lệ		Số cử tri đại diện hộ gia đình bỏ phiếu không hợp lệ		Số cử tri đại diện hộ gia đình đồng ý		Số cử tri đại diện hộ gia đình không đồng ý		Số phiếu có ý kiến khác
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
142	Xã Hoàng Vân	3318	3318	100,0	3313	99,85	5	0,15	3299	99,43	14	0,42	0
143	Xã Ngọc Sơn	2715	2697	99,34	2653	98,37	44	1,63	2639	97,20	14	0,52	1
IX	**THỊ XÃ VIỆT YÊN**	**49.933**	**49.842**	**99,82**	**49.755**	**99,83**	**87**	**0,17**	**49.186**	**98,50**	**569**	**1,14**	**5**
144	Phường Tự Lạn	2112	2111	99,95	2111	100,00	0	-	2100	99,43	11	0,52	0
145	Xã Việt Tiến	2647	2581	97,51	2575	99,77	6	0,23	2535	95,77	40	1,51	0
146	Xã Thượng Lan	2253	2253	100,0	2253	100,00	0	-	2232	99,07	21	0,93	0
147	Xã Hương Mai	2963	2963	100,0	2936	99,09	27	0,91	2904	98,01	32	1,08	0
148	Xã Minh Đức	3760	3760	100,0	3758	99,95	2	0,05	3647	96,99	111	2,95	0
149	Xã Nghĩa Trung	2975	2975	100,0	2975	100,00	0	-	2902	97,55	73	2,45	0
150	Phường Bích Động	4300	4300	100,0	4300	100,00	0	-	4293	99,84	7	0,16	0
151	Phường Hồng Thái	2542	2540	99,92	2527	99,49	13	0,51	2468	97,09	59	2,32	0
152	Phường Quang Châu	2891	2891	100,0	2891	100,00	0	-	2874	99,41	17	0,59	0
153	Phường Nếnh	5544	5536	99,86	5531	99,91	5	0,09	5487	98,97	44	0,79	0
154	Phường Vân Trung	2259	2259	100,0	2254	99,78	5	0,22	2239	99,11	15	0,66	0
155	Phường Tăng Tiến	2019	2005	99,31	2005	100,0	0	-	1978	97,97	27	1,34	0
156	Xã Vân Hà	2331	2331	100,0	2319	99,49	12	0,51	2319	99,49	0	-	0
157	Xã Tiên Sơn	3136	3136	100,0	3125	99,65	11	0,35	3097	98,76	28	0,89	5
158	Xã Trung Sơn	3009	3009	100,0	3009	100,0	0	-	2974	98,84	35	1,16	0
159	Phường Ninh Sơn	2322	2322	100,0	2322	100,0	0	-	2301	99,10	21	0,90	0
160	Phường Quảng Minh	2870	2870	100,0	2864	99,79	6	0,21	2836	98,82	28	0,98	0
X	**TP BẮC GIANG**	**87.473**	**87.087**	**99,56**	**86.913**	**99,80**	**187**	**0,21**	**86.399**	**98,77**	**514**	**0,59**	**101**
161	Phường Thọ Xương	5345	5338	99,87	5322	99,70	16	0,30	5288	98,93	34	0,64	1

STT	Xã, thị trấn	Tổng số hộ gia đình	Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đại diện hộ gia đình bỏ phiếu hợp lệ		Số cử tri đại diện hộ gia đình bỏ phiếu không hợp lệ		Số cử tri đại diện hộ gia đình đồng ý		Số cử tri đại diện hộ gia đình không đồng ý		Số phiếu có ý kiến khác
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
162	Phường Ngô Quyền	5828	5785	99,26	5756	99,50	29	0,50	5732	98,35	24	0,41	15
163	Phường Xương Giang	2993	2967	99,13	2965	99,93	2	0,07	2959	98,86	6	0,20	8
164	Phường Hoàng Văn thụ	3397	3387	99,71	3380	99,79	7	0,21	3370	99,21	10	0,29	0
165	Phường Trần Phú	4999	4977	99,56	4976	99,98	1	0,02	4944	98,90	32	0,64	0
166	Phường Dĩnh Kế	4445	4435	99,78	4435	100,0	0	-	4399	98,97	36	0,81	10
167	Phường Dĩnh Trì	2900	2895	99,83	2887	99,72	8	0,28	2853	98,38	34	1,17	13
168	Phường Mỹ Độ	1480	1480	100,0	1480	100,0	0	-	1472	99,46	8	0,54	0
169	Phường Song Mai	2829	2829	100,0	2817	99,58	12	0,42	2806	99,19	11	0,39	38
170	Phường Đa Mai	1778	1764	99,21	1757	99,60	21	1,19	1748	98,31	9	0,51	4
171	Phường Tân Mỹ	3331	3301	99,10	3295	99,82	6	0,18	3231	97,00	64	1,92	0
172	Xã Quế Nham	2213	2206	99,68	2206	100,0	0	-	2201	99,46	5	0,23	0
173	Phường Đồng Sơn	2296	2271	98,91	2266	99,78	5	0,22	2243	97,69	23	1,00	1
174	Phường Song Khê	1560	1557	99,81	1556	99,94	1	0,06	1541	98,78	15	0,96	7
175	Phường Nội Hoàng	2013	1975	98,11	1950	98,73	24	1,22	1898	94,29	52	2,58	0
176	Phường Tiền Phong	2248	2248	100,0	2244	99,82	4	0,18	2234	99,38	10	0,44	0
177	Phường Tân An	3638	3602	99,01	3597	99,86	5	0,14	3585	98,54	12	0,33	4
178	Xã Quỳnh Sơn	1558	1558	100,0	1556	99,87	2	0,13	1541	98,91	15	0,96	0
179	Xã Trí Yên	1273	1272	99,92	1264	99,37	8	0,63	1261	99,06	3	0,24	0
180	Xã Lãng Sơn	1598	1.598	100,0	1.588	99,37	10	0,63	1.577	98,69	11	0,69	0
181	Phường Nham Biền	4590	4525	98,58	4521	99,91	4	0,09	4507	98,19	14	0,31	0
182	Phường Tân Liễu	1584	1584	100,0	1584	100,0	0	-	1584	100,00	0	-	0
183	Xã Yên Lư	3638	3630	99,78	3622	99,78	8	0,22	3612	99,29	10	0,27	0

STT	Xã, thị trấn	Tổng số hộ gia đình	Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đại diện hộ gia đình bỏ phiếu hợp lệ		Số cử tri đại diện hộ gia đình bỏ phiếu không hợp lệ		Số cử tri đại diện hộ gia đình đồng ý		Số cử tri đại diện hộ gia đình không đồng ý		Số phiếu có ý kiến khác
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
184	Phường Hương Gián	2638	2638	100,0	2637	99,96	1	0,04	2608	98,86	29	1,10	0
185	Phường Tân Tiến	2605	2579	99,00	2576	99,88	3	0,12	2576	98,89	0	-	0
186	Xã Xuân Phú	2153	2153	100,0	2149	99,81	4	0,19	2139	99,35	10	0,46	0
187	Xã Tiến Dũng	2189	2188	99,95	2188	100,0	0	-	2188	99,95	0	-	0
188	Phường Cảnh Thụy	2133	2.133	100,0	2.132	99,95	1	0,05	2.124	99,58	8	0,38	0
189	Xã Tư Mại	2023	2.023	100,0	2.021	99,90	2	0,10	2.021	99,90	0	-	0
190	Xã Đức Giang	2183	2.183	100,0	2.183	100,0	0	-	2.168	99,31	15	0,69	0
191	Xã Đồng Việt	1781	1776	99,72	1775	99,94	1	0,06	1775	99,66	0	-	0
192	Xã Đồng Phúc	2234	2230	99,82	2228	99,91	2	0,09	2214	99,10	14	0,63	0